TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 29-11-2018
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và nghĩa vụ trả nợ chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng M Tân

2. Ông Đỗ Thanh Đình

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Đinh Văn Bim, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Ngày 29 tháng 11 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 200/2018/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và nghĩa vụ trả nợ chung khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 260/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Văn M; địa chỉ: Xóm K, thôn A, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T; địa chỉ: Xóm K, thôn A, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị H; địa chỉ: Xóm K, thôn A, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Anh M có đơn xin xét xử vắng mặt; Chị T và bà H vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10-5-2018 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn anh Trần Văn M trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị T tự nguyện kết hôn, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T vào ngày 05-01-2010. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian đầu. Đến năm 2010 anh đi lao động ở Hàn Quốc. Trong thời gian ở Hàn Quốc anh có gửi tiền về để trả nợ trước khi đi và mua 02 lô đất, 01 xe SH nhưng đến năm 2017 anh về nước thì chị T

cho rằng có nợ nần nhiều nên đã bán hết đất và xe SH để trả nợ. Vì vậy, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Mặt khác, do hai vợ chồng không cùng quan điểm sống nên hay cãi vã, xúc phạm lẫn nhau. Từ năm 2010 đến nay anh và chị T sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Nguyễn Thị T.

Về con chung: Anh và chị T có 03 con chung là Trần Nguyễn Như Y, sinh ngày 24-4-2003; Trần Nguyễn Như Q, sinh ngày 08-6-2005 và Trần Nguyễn Minh T1, sinh ngày 10-11-2007. Khi ly hôn, anh giao 03 con cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh cấp dưỡng nuôi mỗi con mỗi tháng 2.000.000đồng cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tại văn bản tự khai ngày 17-5-2018 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị thống nhất với trình bày của anh Trần Văn M về quan hệ hôn nhân, đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, giữa chị và anh M sống hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì. Đến năm 2013 thì anh M đi lao động ở Hàn Quốc, năm 2014 anh M có về thăm nhà. Từ năm 2013 đến năm 2015 anh M có gửi tiền về trả nợ, nhưng từ năm 2015 đến năm 2018 anh M không về nhà và cũng không gửi tiền về, một mình chị phải kiếm tiền để nuôi con. Hiện anh M đang có tình cảm và chung sống với người phụ nữ khác, chị đã khuyên nhũ anh M nhiều lần nhưng anh M không nghe. Tuy nhiên, do chị vẫn còn tình cảm với anh M và muốn các con có đầy đủ cha mẹ nên chị không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chị và anh M có 03 con chung như anh M trình bày. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn thì chị yêu cầu giao 03 con cho chị trực tiếp nuôi dưỡng, yêu cầu anh M phải cấp dưỡng nuôi 03 con, mỗi con mỗi tháng 5.000.000đồng cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Lúc anh M đi Hàn Quốc, vợ chồng chị có vay mượn tiền của một số người, cụ thể: Vay của bà Trương Thị S (địa chỉ: Xóm N, thôn C, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi) 50.000.000đồng; vay của bà Nguyễn Thị T2 (địa chỉ: Xóm N, thôn C, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi) 30.000.000đồng; vay của bà Nguyễn Thị H1 (địa chỉ: Xóm V, thôn A, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi) 100.000.000đồng; vay của bà Trần Thị L (địa chỉ: Xóm V, thôn A, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi) 70.000.000đồng; vay của bà Lê Kim P (địa chỉ: Thôn A, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi) 25.000.000đồng; vay của bà Nguyễn Thị D (địa chỉ: Thôn A, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi) 200.000.000đồng; vay của bà Võ Thị T (địa chỉ: Thôn A, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi) 50.000.000đồng; vay của bà Trần Thị H (địa chỉ: Thôn A, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi) 16.000.000đồng và vay của bà Trần Thị H2 (địa chỉ: Thôn A, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi) 35.000.000đồng.

Tại đơn yêu cầu sửa đổi ngày 04-9-2018, đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 10-9-2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H trình bày:

Ngày 20-3-2015 chị Nguyễn Thị T nợ bà 5.000.000đồng; ngày 09-8-2015 chị T nợ bà một đầu huê là 16.000.000đồng thành 20.000.000đồng. Tổng cộng chị T nợ bà 25.000.000đồng. Số tiền trên chị T mượn để đặt cọc tiền mua đất và dùng chung trong gia đình nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh Trần Văn M, chị Nguyễn Thị T trả cho bà số tiền trên. Ngày 17-10-2018 bà Trần Thị H có đơn rút toàn bộ yêu cầu độc lập và đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại thời điểm anh Trần Văn M khởi kiện thì chị Nguyễn Thị T đang cư trú tại thôn A, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi thụ lý giải quyết vụ án *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và nghĩa vụ trả nợ chung khi ly hôn"* theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Trần Văn M là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Ngày 20-10-2018, nguyên đơn anh Trần Văn M có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn chị Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng chị T và bà H vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

[2.1.1] Anh Trần Văn M và chị Nguyễn Thị T tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tịnh Kỳ vào ngày 05-01-2010 và đã được Ủy ban nhân dân xã T cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Tại thời điểm đăng ký kết hôn thì anh M và chị T đều tuân thủ các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa anh Trần Văn M và chị Nguyễn Thị T là hợp pháp.

[2.1.2] Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Trần Văn M cho rằng vợ chồng không cùng quan điểm sống nên hay cãi vã, xúc phạm nhau. Từ năm 2010 đến nay anh và chị T sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Nguyễn Thị T.

[2.1.3] Tại bản tự khai ngày 17-5-2018 chị Nguyễn Thị T cho rằng trong quá trình chung sống, giữa chị và anh M hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì. Đến năm 2013 thì anh M đi lao động ở Hàn Quốc. Trong thời gian từ năm 2013 đến năm 2015 anh M có về thăm nhà và có gửi tiền về trả nợ, nhưng từ năm 2015 đến năm

2018 anh M không về nhà và cũng không gửi tiền về, một mình chị phải kiếm tiền để nuôi con. Hiện anh M đang có tình cảm với người phụ nữ khác, chị đã khuyên nhũ anh M nhiều lần nhưng anh M không nghe. Tuy nhiên, hiện nay chị vẫn còn tình cảm với anh M và muốn các con có đầy đủ cha mẹ nên chị không đồng ý ly hôn anh M.

[2.1.4] Xét yêu cầu xin ly hôn của anh Trần Văn M, Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong quá trình chung sống, vợ chồng anh Trần Văn M, chị Nguyễn Thị T đã có 03 người con chung. Theo anh M trình bày thì anh đi lao động ở Hàn Quốc từ năm 2010 đến năm 2017, trong thời gian lao động ở Hàn Quốc anh có gửi tiền về cho chị T mua đất, mua xe và nuôi con nhưng trong đơn khởi kiện anh M cho rằng vợ chồng sống ly thân từ năm 2010 đến nay để xin ly hôn chị T là không phù hợp. Các lý do khác mà anh M đưa ra để cho rằng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng như vợ chồng không cùng quan điểm sống, dẫn đến hay cãi vã, xúc phạm nhau để xin ly hôn với chị T là chưa có tính thuyết phục, vì từ khi anh M đi lao động ở Hàn Quốc đến nay thì vợ chồng không có nhiều thời gian sống cùng nhau, tại đơn yêu cầu đề ngày 02-7-2018, bà Cao Thị C (là mẹ đẻ của anh Trần Văn M) cho rằng vợ chồng anh M, chị T sống rất hạnh phúc, chị T luôn thể hiện là người vợ hiền, dâu thảo, người mẹ mẫu mực, luôn chung thủy và lo làm lụng cật lực, vất vả nuôi 03 con ăn học, không có khuyết điểm gì. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị T trình bày vẫn còn tình cảm với anh M và muốn các con có đầy đủ cha mẹ nên chị không đồng ý ly hôn. Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, các con của anh M và chị T cũng trình bày ý kiến mong Tòa án không cho cha mẹ ly hôn. Do đó, để tránh sự ảnh hưởng không tốt đến tâm lý và sự phát triển của các con anh M, chị T, cũng như để tạo điều kiện cho anh M và chị T có thời gian suy nghĩ để có quyết định chính xác đối với vấn đề hôn nhân của mình, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của anh Trần Văn M về việc xin ly hôn chị Nguyễn Thị T.

[3] Do không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Trần Văn M đối với chị Nguyễn Thị T nên các vấn đề về con chung, tài sản chung, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về nợ chung:

[4.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị T khai vợ chồng có nợ chung một số người như: Bà Trương Thị S, bà Nguyễn Thị Thu N, bà Nguyễn Thị H1, bà Trần Thị L, bà Lê Kim P, bà Nguyễn Thị D, bà Võ Thị T2, bà Trần Thị H và bà Trần Thị H2. Ngày 02-8-2018 Tòa án có thông báo số 411/TB-TA yêu cầu những người có tên trên làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số nợ mà chị T đã trình bày nhưng chỉ có bà Trần Thị H làm đơn khởi kiện, những người còn lại không làm đơn khởi kiện theo quy định của pháp luật và cũng không có ý kiến, yêu cầu gì đối với số nợ mà chị T đã trình bày. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết trong vụ án này, khi nào có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[4.2] Đối với số tiền nợ của bà Trần Thị H: Tại đơn yêu cầu sửa đổi ngày 04-9-2018, đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 10-9-2018, bà Trần Thị H yêu cầu anh Trần Văn M và chị Nguyễn Thị T phải trả cho bà số tiền 25.000.000đồng. Tuy nhiên, đến ngày 17-10-2018 bà H có đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Việc bà H

rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H. Bà Trần Thị H có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án đối với yêu cầu khởi kiện mà bà H đã rút.

[5] Về án phí:

Anh Trần Văn M phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, được khấu trừ vào số tiền 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí anh M đã nộp.

Bà Trần Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Trần Thị H số tiền 625.000đồng (sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tạm ứng án phí bà H đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 144, 147, 227, 228, 235, 244, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn M về việc xin ly hôn chị Nguyễn Thị T.

2. Do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về ly hôn của anh Trần Văn M đối với chị Nguyễn Thị T nên các vấn đề về con chung, tài sản chung, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Đình chỉ xét xử đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H về việc yêu cầu anh Trần Văn M, chị Nguyễn Thị T trả nợ. Bà Trần Thị H có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án đối với yêu cầu khởi kiện mà bà H đã rút.

4. Đối với các khoản nợ khác mà chị Nguyễn Thị T đã trình bày, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Khi nào có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

5. Về án phí:

Anh Trần Văn M phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, được khấu trừ vào số tiền 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí anh M đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0003296 ngày 17-5-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi.

Bà Trần Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Trần Thị H số tiền 625.000đồng (sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tạm ứng án

phí bà H đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000026 ngày 18-9-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND Tp. Quảng Ngãi;
- Chi Cục THADS Tp. Quảng Ngãi;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Phong